

Số: 17 /2016/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 23 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Căn cứ Nghị định số 54/2015/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Căn cứ Quyết định số 14/2007/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 9 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng";

Căn cứ Quyết định số 15/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 208/TTr-STNMT ngày 12 tháng 4 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.



Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND ngày 17/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh KG;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnta.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng



QUY ĐỊNH

Về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 17 /2016/QĐ-UBND ngày 23/5/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước (trừ nước khoáng và nước nóng thiên nhiên), xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất (gọi chung là hoạt động tài nguyên nước); trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Các nội dung khác liên quan đến hoạt động tài nguyên nước không nêu tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của Trung ương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước; các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hoạt động tài nguyên nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, bảo vệ tài nguyên nước.

Chương II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN VÀ QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng kế hoạch điều tra, đánh giá tài nguyên nước theo quy định tại Khoản 2, Điều 12 Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012 đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên các lưu vực sông nội tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

Trường hợp chưa có quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước thì căn cứ tình hình thực tế về thông tin, dữ liệu tài nguyên nước để xây dựng các nội dung trong kế hoạch điều tra cơ bản phù hợp với yêu cầu công tác quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Kiểm kê tài nguyên nước

1. Việc kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện định kỳ năm (05) năm một lần, phù hợp với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Trách nhiệm kiểm kê tài nguyên nước:

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh; tổng hợp kết quả kiểm kê của các lưu vực sông nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn tỉnh để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

3. Nội dung, biểu mẫu kiểm kê, báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 5. Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

1. Trách nhiệm điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước:

a) Các Sở: Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Xây dựng; Giao thông vận tải; Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ban, ngành có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện điều tra, lập báo cáo tình hình sử dụng nước của ngành, lĩnh vực gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước nội tỉnh; tổng hợp kết quả điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên các lưu vực sông nội tỉnh để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

2. Nội dung, biểu mẫu điều tra, nội dung báo cáo và trình tự thực hiện điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Kinh phí lập, điều chỉnh phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước từ ngân sách nhà nước của tỉnh.

3. Định mức, đơn giá, quy chuẩn kỹ thuật và hồ sơ quy hoạch tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.



a) Đối với công trình khai thác thuộc diện không phải xin phép thì vùng bảo hộ vệ sinh kể từ miệng giếng không nhỏ hơn:

- 5m, đối với khu vực đô thị;
- 10m, đối với khu dân cư nông thôn ở vùng đồng bằng;
- 20m, đối với các trường hợp không quy định tại hai mục trên.

Trong các vùng này không được bố trí chuồng trại chăn nuôi gia súc, nhà vệ sinh, bãi thải, kho, bãi chứa hóa chất và các nguồn gây ô nhiễm khác.

b) Đối với công trình khai thác thuộc diện phải xin phép phải thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh bao gồm 02 khu, cụ thể như sau:

- Khu I là phạm vi xung quanh giếng, cần được bảo vệ nghiêm ngặt, cấm tất cả các hoạt động phát sinh ra nguồn gây ô nhiễm. Ranh giới, phạm vi khu I không nhỏ hơn 30m, kể từ miệng giếng;

- Khu II là khu vực liền kề với khu I, cần bảo vệ, không được gây ô nhiễm và có các hoạt động đào bới xuống lòng đất làm nhiễm bẩn nguồn nước dưới đất.

c) Trường hợp vùng bảo hộ vệ sinh với công trình khai thác nước dưới đất có diện tích đất không thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của chủ công trình khai thác, thì phải có văn bản thỏa thuận với chủ sử dụng đất đó trước khi thi công.

d) Vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác nước dưới đất quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều này được xác định sơ bộ trong quá trình lập hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò nước dưới đất và được điều chỉnh, xác định cụ thể khi lập hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác nước dưới đất.

đ) Đối với các công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động nhưng chưa lập vùng bảo hộ vệ sinh và điều kiện mặt bằng hiện tại không thể thiết lập được vùng bảo hộ vệ sinh, thì không được gia tăng các hoạt động phát sinh thêm nguồn gây ô nhiễm khu vực xung quanh công trình khai thác.

2. Đối với nước mặt:

a) Nước mặt là sông, suối, kênh, mương:

- Tính từ điểm lấy nước (công trình thu nước) lên thượng nguồn, lớn hơn hoặc bằng 200 mét;

- Tính từ điểm lấy nước (công trình thu nước) xuống hạ nguồn, lớn hơn hoặc bằng 100 mét.

b) Nước mặt là hồ chứa, đập nước:

Tính từ điểm lấy nước (công trình thu nước) ra hai phía, lớn hơn hoặc bằng 300 mét.

3. Xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn tỉnh và tổ chức công bố sau khi Ủy



ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Định kỳ điều tra, phân loại nguồn nước nội tỉnh bị ô nhiễm, cạn kiệt và xây dựng kế hoạch có lập danh mục thứ tự ưu tiên trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí phục hồi nguồn nước.

Điều 10. Ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự cố ô nhiễm nguồn nước có trách nhiệm chủ động tiến hành các biện pháp ngăn chặn, hạn chế lan rộng vùng ô nhiễm, xử lý, giảm thiểu ô nhiễm thuộc phạm vi quản lý, báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để kịp thời chỉ đạo xử lý.

2. Định kỳ hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức điều tra, khảo sát các sông, kênh, rạch trên địa bàn; phân loại theo mức độ, phạm vi ô nhiễm, cạn kiệt và lập thứ tự ưu tiên để có kế hoạch phục hồi.

3. Kinh phí để khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước trong trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân gây sự cố và kinh phí phục hồi các nguồn nước theo kế hoạch quy định tại Khoản 2 Điều này do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Điều 11. Công tác trám lấp giếng không sử dụng

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố; Phòng Công Thương Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Hải (gọi là Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố) định kỳ hàng năm tổ chức điều tra, thống kê, rà soát, phân loại các giếng không sử dụng có từ năm 2007 trở về trước để xây dựng phương án xử lý, trám lấp giếng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Đối với trường hợp các giếng không sử dụng có từ sau năm 2007 nhưng không xác định được chủ giếng hoặc chủ giếng là cá nhân, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn theo quy định chuẩn nghèo hiện hành (được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận), thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; giếng khai thác nước dưới đất mà trước đó chủ giếng đã được cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hỗ trợ trong việc khoan giếng, đào giếng; giếng khoan khác cần phải trám lấp nhưng thực tế không xác định được chủ giếng giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện trám lấp.

3. Các giếng không sử dụng không thuộc Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân là chủ giếng phải tự trám lấp.

4. Việc thực hiện trám lấp giếng không sử dụng phải tuân thủ đúng Quyết định số 14/2007/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 9 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

KIỂM
SỐ

5. Kinh phí xử lý, trám lấp giếng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được sử dụng từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của tỉnh phân bổ hàng năm.

Điều 12. Hoạt động tài nguyên nước trong vùng hạn chế khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Việc hạn chế khai thác nước dưới đất, hành nghề khoan nước dưới đất tại một vùng để phòng tránh nguy cơ sụt lún đất, xâm nhập mặn, gây ô nhiễm các tầng chứa nước; phục hồi mực nước bị hạ thấp;

2. Các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Khu vực có nguồn nước mặt có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước.

b) Khu vực có nguy cơ sụt, lún đất, xâm nhập mặn, gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất.

c) Khu vực có nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm hoặc có dấu hiệu ô nhiễm nhưng chưa có giải pháp công nghệ xử lý đảm bảo chất lượng.

d) Khu vực có nguồn nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ bị hạ thấp quá mức.

đ) Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng.

3. Khi các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng nước dưới đất tại các khu vực được quy tại Khoản 2, Điều này Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét đảm bảo đúng quy hoạch tài nguyên nước, căn cứ vào kết quả điều tra, đánh giá nước dưới đất trong hồ sơ đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép khai thác trên cơ sở hạn chế về đối tượng, mục đích khai thác, lưu lượng, thời gian khai thác, số lượng công trình, độ sâu, tầng chứa nước khai thác.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm điều tra, thống kê các khu vực quy định tại Điểm b, c, d, Khoản 2 Điều này, để xây dựng kế hoạch phục hồi và bảo vệ nguồn nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thực hiện.

Điều 13. Giải quyết trường hợp các giếng khoan nước dưới đất có trong vùng cấm khai thác, sử dụng nước dưới đất

Tổ chức, cá nhân đang sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất kinh doanh (trừ các trường hợp không phải đăng ký, không phải xin phép) trong khu vực được phê duyệt là vùng cấm khai thác phải thực hiện việc niêm phong giếng và chuyển sang sử dụng nước máy. Các giếng đã được niêm phong chuyển sang bố trí làm giếng dự phòng và chỉ được sử dụng khi có sự cố về nguồn cung cấp nước tập trung làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.



Điều 14. Niêm phong, niêm phong lại và mở niêm phong giếng dự phòng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện điều tra, thống kê các giếng thuộc trường hợp quy định tại Điều 13 của Quy định này.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phối hợp với các ban, ngành liên quan cấp huyện và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tổ chức niêm phong giếng làm dự phòng của các tổ chức, cá nhân đã được điều tra, thống kê tại Khoản 1, Điều này.

3. Việc mở niêm phong giếng chỉ được thực hiện khi có xảy ra sự cố mất nguồn nước cấp; trong trường hợp này tổ chức, cá nhân phải báo cáo kịp thời cho đơn vị cấp nước bằng đường điện thoại và gửi văn bản về tình hình sự cố mất nguồn nước cấp đến Phòng Tài nguyên và Môi trường nơi có giếng khai thác để tổ chức mở niêm phong giếng dự phòng; sau khi nguồn nước cấp trở lại ổn định các giếng dự phòng phải được niêm phong lại.

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi thời hạn được mở niêm phong giếng; chủ động phối hợp niêm phong lại giếng khi nguồn nước cấp đã ổn định. Việc niêm phong, niêm phong lại và mở niêm phong giếng dự phòng của các tổ chức, cá nhân phải được lập thành biên bản (có mẫu kèm theo Quy định này).

Chương IV

KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 15. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không phải đăng ký, không phải xin phép

1. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép:

- a) Khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt của hộ gia đình.
- b) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10m³/ngày đêm không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 44 Luật Tài nguyên nước.
- c) Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 0,1m³/giây.
- d) Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp không vượt quá 100m³/ngày đêm.
- đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô không vượt quá 10.000m³/ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động trên biển, đảo.

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên $100\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đến nhỏ hơn $50.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm.

d) Khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng trên $10.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đến nhỏ hơn $100.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm; trừ trường hợp khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động trên biển, đảo.

đ) Xả nước thải với lưu lượng trên 10.000m^3 đến nhỏ hơn $30.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.

e) Xả nước thải với lưu lượng trên $5\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đến nhỏ hơn $3.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đối với hoạt động khác. Xả nước thải với lưu lượng không vượt quá $5\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đối với các hoạt động khác nhưng thuộc các trường hợp phải xin cấp giấy phép theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 15 Quy định này.

g) Hành nghề khoan nước dưới đất có quy mô vừa và nhỏ.

2. Thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất, khai thác, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước vượt quá quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e, g, Khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 17. Đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm; khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình; cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học nằm trong khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và có chiều sâu giếng khoan lớn hơn 20m phải thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất.

2. Thẩm quyền đăng ký khai thác nước dưới đất: Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức hướng dẫn thủ tục và thực hiện đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định.

3. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất được thực hiện theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước (gọi là Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Điều 18. Thẩm định đề án, báo cáo trong hoạt động tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thẩm định các đề án, báo cáo thăm dò nước dưới đất, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép theo thẩm quyền.

2. Các trường hợp thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước phải được Hội đồng thẩm định:

a) Thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ $1000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đến lưu lượng nhỏ hơn $3.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm.

b) Khai thác, sử dụng nước mặt với lưu lượng từ 10.000m³/ngày đêm đến lưu lượng nhỏ hơn 50.000m³/ngày đêm.

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5m³/giây đến lưu lượng nhỏ hơn 2 m³/giây.

d) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng từ 1000m³/ngày đêm đến lưu lượng nhỏ hơn 3.000m³/ngày đêm.

đ) Khai thác, sử dụng nước biển; xả nước thải nuôi trồng thủy sản.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định đề án, báo cáo hoạt động tài nguyên nước.

Điều 19. Thành phần hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp phép hoạt động tài nguyên nước

1. Thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước; hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện theo quy định Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ và Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các mẫu hồ sơ liên quan thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Các đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp phép tài nguyên nước phải do các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

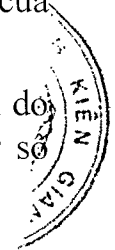
Điều 20. Chế độ báo cáo trong hoạt động tài nguyên nước

1. Hàng năm, các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng và các sở, ban ngành liên quan trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn có trách nhiệm lập báo cáo tình hình sử dụng nước của mình và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 để tổng hợp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, lập báo cáo tình hình sử dụng nước trên địa bàn tỉnh và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 năm sau để tổng hợp, theo dõi.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện lập báo cáo tình hình đăng ký khai thác nước dưới đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 11 để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết các nội dung báo cáo định kỳ.



Chương V
TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ
NHÀ NƯỚC VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 21. Trách nhiệm, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

1. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và thực hiện quy hoạch tài nguyên nước, kế hoạch điều tra cơ bản, điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

2. Lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để công bố vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014.

3. Hướng dẫn, tiếp nhận và thẩm định hồ sơ cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước trình Ủy ban nhân dân tỉnh: Cấp, cấp lại, gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực và thu hồi giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất với quy mô vừa và nhỏ; thực hiện việc thu phí và lệ phí về tài nguyên nước; thẩm định tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; hướng dẫn việc đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước; thanh tra, kiểm tra các hoạt động về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

4. Khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế, vùng đăng ký khai thác nước dưới đất, vùng cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất và công bố dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền, khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông; lập danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp.

5. Xây dựng, quản lý hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với lưu vực sông nội tỉnh. Tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng nước, các nguồn thải vào nguồn nước trên địa bàn; lập danh mục các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt.

6. Tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, các nguồn thải vào nguồn nước, các giếng khoan không sử dụng trên địa bàn tỉnh; lập danh mục các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; lập danh bạ và phân loại các giếng khoan không sử dụng cần phải trám lấp theo quy định để phòng, chống nhiễm bẩn nguồn nước dưới đất; có kế hoạch tổ chức thực hiện trám lấp đối với các giếng khoan không sử dụng nhưng không xác định được chủ giếng; hướng dẫn, kiểm tra việc trám lấp giếng khoan không sử dụng theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên nước theo phân cấp; kiểm kê, thống kê, lưu trữ số liệu tài nguyên nước trên địa bàn; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả điều tra cơ bản tài nguyên



nước, tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn.

Điều 22. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành khác có liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện các quy định về khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Tổng hợp tình hình khai thác tài nguyên nước phục vụ cho nông nghiệp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 05 tháng 12 hàng năm, đồng thời gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

2. Sở Xây dựng:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch cấp thoát nước đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung; xác định vùng bảo hộ vệ sinh đối với các hồ chứa, các khu vực sông, suối phục vụ cấp nước sinh hoạt theo quy định của Bộ Xây dựng.

3. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

b) Xây dựng các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực tài nguyên nước và tổ chức triển khai, chuyển giao ứng dụng các kết quả của đề tài, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước vào sản xuất và đời sống.

4. Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch phân bổ kinh phí cho các hoạt động quản lý tài nguyên nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thuế tài nguyên nước, phí, lệ phí quản lý tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

5. Sở Công Thương:

a) Tham gia phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND cấp huyện xây dựng quy hoạch, kế hoạch cấp, thoát nước phục vụ sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Tham gia kiểm tra công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước tại các khu, cụm công nghiệp, làng nghề, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp.

6. Sở Giao thông vận tải:

a) Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân cấp và điều chỉnh cấp kỹ thuật đường thủy nội địa và đường thủy chuyên dùng nối với đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng hướng dẫn các quy định về bảo vệ môi trường đối với cảng, bến và phương tiện giao thông thủy, đảm bảo không gây ô nhiễm nguồn nước.

7. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc:

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, du lịch, dịch vụ có sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước lập hồ sơ cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện công tác quản lý hoạt động tài nguyên nước đối với các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế.

c) Xây dựng lộ trình đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung phù hợp của khu, cụm công nghiệp và yêu cầu các tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu, cụm công nghiệp thực hiện đầu nối theo quy định.

8. Đài Khí tượng Thủy văn Kiên Giang:

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường: Lập danh mục vị trí các trạm thủy văn chuyên dùng; danh mục các tài liệu khí tượng thủy văn hiện có; danh mục các yếu tố khí tượng thủy văn được quan trắc; các điều kiện khí tượng thủy văn chủ yếu trong tỉnh.

Định kỳ vào ngày cuối tháng có trách nhiệm cung cấp kết quả quan trắc khí tượng thủy văn trong tháng và dự báo tình hình tháng kế tiếp trên địa bàn tỉnh đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy chế phối hợp giữa hai cơ quan.

9. Các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Kiên Giang và các tổ chức thành viên của mặt trận tổ chức tuyên truyền, vận động các thành viên của tổ chức và nhân dân tham gia bảo vệ tài nguyên nước; giám sát việc thực hiện pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 23. Thẩm quyền và trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Thẩm quyền và trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) như sau:

a) Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước.

b) Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn sau khi cấp có thẩm quyền cấp phép; phát hiện và xử lý kịp thời theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các sai phạm theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống lãng phí về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.



c) Thu thập, quản lý lưu trữ dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn.

d) Thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng tài nguyên nước, nguồn nước sinh hoạt tại địa phương; điều tra, thống kê, tổng hợp và phân loại giếng phải trám lấp; kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng.

đ) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền.

e) Tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; công trình chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh; công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013.

g) Quản lý việc khai thác, sử dụng nước dưới đất của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; yêu cầu các hộ gia đình, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất ở các vùng phải đăng ký theo quy định.

h) Hướng dẫn, tiếp nhận, kiểm tra, thực hiện các trình tự đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho tổ chức, cá nhân theo Quy định này; quản lý, lưu trữ hồ sơ, lập sổ theo dõi, ghi chép, thống kê, tổng hợp kết quả đăng ký và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường).

i) Hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước đối với công chức chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc UBND cấp xã.

k) Định kỳ hàng năm báo cáo tình hình quản lý, bảo vệ, hoạt động tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn quản lý cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thẩm quyền và trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) như sau:

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra.

c) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước khác theo quy định; Theo dõi, giám sát việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn quản lý; kiểm tra, đình chỉ, xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp trên xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong quá trình hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn.

d) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về tài nguyên nước; tổ chức hòa giải, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

đ) Thực hiện điều tra, thống kê, tổng hợp, phân loại giếng phải trám lấp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện; tham gia giám sát quá trình trám lấp của đơn vị thi công.

e) Định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện tình hình quản lý, bảo vệ, hoạt động tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.


Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với chủ công trình khai thác nước dưới đất, khai thác nước mặt đã xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực khai thác nước theo Điều 14 của Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND ngày 17/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang vẫn tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn của giấy phép.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức, triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Hồng

.....
.....
Cuộc họp kết thúc hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

THƯ KÝ
(Chữ ký)

CHỦ GIẾNG
(Chữ ký)

CHỦ TỌA
(Chữ ký, dấu (nếu có))

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

Nơi nhận:

-.....

-.....VT, hồ sơ.

Ghi chú: (1) Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên./.

.....
Cuộc họp kết thúc hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

THƯ KÝ
(Chữ ký)

CHỦ GIẾNG
(Chữ ký)

CHỦ TỌA
(Chữ ký, dấu (nếu có))

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

Nơi nhận:

-.....

-.....VT, hồ sơ.

Ghi chú: (1) Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên./.